

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HADU VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HADU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HADU VIETNAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109007003

**3. Ngày thành lập:** 02/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Ô 531, khu A Dịch vụ Do Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 2.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                     | 3312     |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221     |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222     |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223     |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229     |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291     |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292     |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                          | 4293     |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299     |
| 15. | Phá dỡ                                                                         | 4311     |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                              | 4312     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                          | 4321     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322     |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329     |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330     |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                            | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 28. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761        |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773        |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4781        |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020        |
| 34. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1621        |
| 36. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1629        |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 41. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911        |
| 42. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912        |
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990        |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, nhà nghỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 45. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551        |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                          | 8552 |
| 47. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy kỹ năng mềm<br>Đào tạo về sự sống...                            | 8559 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                              | 8560 |
| 49. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                       | 8531 |
| 50. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                    | 8532 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HẢO | Thôn Nam Sơn, Xã Đồng Phúc, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 245.000    | 2.450.000.000         | 24,500    | 121632257                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 245.000    | 2.450.000.000         | 24,500    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                      |                           |         |               |        |           |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 2 | NGUYỄN VĂN DUY    | Thôn Cát, Xã Đức Giang, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 510.000 | 5.100.000.000 | 51,000 | 121953329 |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Tổng số                   | 510.000 | 5.100.000.000 | 51,000 |           |
| 3 | MAI THỊ QUỲNH HOA | Thôn Cao Lộng, Xã Tân Thịnh, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 245.000 | 2.450.000.000 | 24,500 | 163152047 |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                      | Tổng số                   | 245.000 | 2.450.000.000 | 24,500 |           |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN DUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/03/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121953329

Ngày cấp: 08/01/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cát, Xã Đức Giang, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ô 531, khu A Dịch vụ Do Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội